

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 42/NQ-HĐND

Cà Mau, ngày 09 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
Dự toán ngân sách tỉnh Cà Mau năm 2026

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 6

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Nghị quyết số 246/2025/QH15 ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2026;

Xét Tờ trình số 0423/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về thông qua Nghị quyết dự toán ngân sách tỉnh Cà Mau năm 2026 (sau thẩm tra); Báo cáo thẩm tra số 186/BC-HĐND ngày 30 tháng 11 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh;

Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau khóa X, Kỳ họp thứ 6 đã thảo luận và thống nhất.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán ngân sách tỉnh Cà Mau năm 2026, gồm:

- | | |
|---|------------------------|
| 1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: | 11.405.000 triệu đồng. |
| a) Thu nội địa: | 11.132.000 triệu đồng. |
| b) Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: | 273.000 triệu đồng. |
| 2. Tổng thu ngân sách địa phương: | 26.294.607 triệu đồng. |
| a) Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp: | 10.631.170 triệu đồng. |
| - Các khoản thu được hưởng 100%: | 5.438.370 triệu đồng. |
| - Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm: | 5.192.800 triệu đồng. |
| b) Thu bổ sung từ ngân sách trung ương: | 15.528.969 triệu đồng. |

- Bổ sung cân đối ngân sách: 9.272.226 triệu đồng.
- Bổ sung để thực hiện các chính sách tiền lương: 2.206.736 triệu đồng.
- Bổ sung có mục tiêu: 4.050.007 triệu đồng.
- c) Thu chuyển nguồn CCTL năm trước chuyển sang: 134.468 triệu đồng.
- * Bội thu ngân sách địa phương: 16.500 triệu đồng.
- 3. Tổng chi ngân sách địa phương: 26.278.107 triệu đồng.
- a) Tổng chi trong cân đối ngân sách địa phương: 22.228.100 triệu đồng.
- Chi đầu tư phát triển: 6.508.100 triệu đồng.
- Chi thường xuyên: 15.255.008 triệu đồng.
- Chi trả phí, nợ lãi do chính quyền địa phương vay: 18.100 triệu đồng.
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 2.000 triệu đồng.
- Dự phòng ngân sách: 444.892 triệu đồng.
- b) Chi thực hiện các chương trình, mục tiêu, nhiệm vụ: 4.050.007 triệu đồng.
- * Chi trả nợ gốc các khoản vay 16.500 triệu đồng.

(Kèm theo Biểu mẫu số 15, 16, 17 và 18 ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ)

Điều 2. Một số giải pháp thực hiện dự toán ngân sách năm 2026

1. Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các ngành, các cấp tổ chức triển khai đồng bộ các giải pháp, chỉ đạo về quản lý, điều hành ngân sách nhà nước của Chính phủ, Bộ Tài chính; chủ động tổ chức rà soát, đánh giá đầy đủ, kịp thời những tác động đến tình hình thu ngân sách, làm cơ sở tham mưu cấp thẩm quyền điều hành thu, chi ngân sách năm 2026; tăng cường công tác dự báo mức tăng trưởng từng ngành, từng lĩnh vực, khả năng phát triển sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; đảm bảo hoàn thành dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2026 đi đôi với quản lý đầu tư công và chi ngân sách hiệu quả, tiết kiệm.

2. Tập trung đẩy mạnh phát triển kinh tế để tạo cơ sở tăng thu ngân sách. Tăng cường khai thác các nguồn thu, sắc thuế, đảm bảo thu đúng, thu đủ, kịp thời theo quy định của pháp luật. Thực hiện các biện pháp đồng bộ và chỉ đạo kiên quyết chống thất thu thuế, nợ thuế, thu hồi các khoản nợ đọng, chống buôn lậu, gian lận thương mại, trốn thuế và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về thu ngân sách nhà nước.

3. Tiếp tục thực hiện tốt các quy định về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí của các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập. Thực hiện nghiêm chủ trương thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Trong đầu tư xây dựng cơ bản cần tuân thủ đúng các quy định về quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành; chỉ bố trí vốn cho các dự án, công trình đủ điều kiện ghi kế hoạch vốn theo quy định; tập trung bố trí vốn để hoàn thành và đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, ưu tiên các dự án có tính liên kết

vùng, tác động lan tỏa, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; các chương trình, dự án phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, quốc phòng, an ninh, giáo dục, đào tạo, y tế, bảo vệ môi trường, phòng, chống, khắc phục thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu; thường xuyên kiểm tra tiến độ thực hiện các dự án, công trình xây dựng cơ bản, kịp thời giải quyết những khó khăn, vướng mắc nhằm đẩy nhanh tiến độ giải ngân và không để phát sinh nợ đọng trong đầu tư.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các sở, ngành chức năng, Ủy ban nhân dân các xã, phường phân đấu thu vượt dự toán được giao để có điều kiện tăng chi ngân sách. Các địa phương xây dựng, điều hành dự toán ngân sách gắn chặt với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội đã đề ra.

Điều 3. Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này. Trong quá trình điều hành nếu có phát sinh, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định theo luật định.

Điều 4. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau khóa X, Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán nhà nước khu vực V;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- BTT. Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh;
- TT. HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh (đăng Công báo);
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Phạm Văn Thiều



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu mẫu số 15

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	Dự toán năm 2026	So sánh (1)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	26.843.552	28.070.723	26.294.607	-1.776.116	93,67
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	9.415.958	10.643.129	10.631.170	-11.959	99,89
1	Thu NSDP hưởng 100%	5.442.918	6.132.159	5.438.370	-693.789	88,69
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	3.973.040	4.510.970	5.192.800	681.830	115,11
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	16.296.233	16.296.233	15.528.969	-767.264	95,29
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	9.002.126	9.002.126	9.272.226	270.100	103,00
2	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	1.532.199	1.532.199	2.206.736	674.537	144,02
3	Thu bổ sung có mục tiêu	5.761.908	5.761.908	4.050.007	-1.711.901	70,29
III	Thu từ nguồn vay	22.656	22.656		-22.656	0,00
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	1.108.705	1.108.705	134.468	-974.237	12,13
*	Bội thu ngân sách địa phương	22.700	22.700	16.500	-6.200	72,69
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	26.820.852	28.070.723	26.278.107	-542.745	97,98
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	21.058.944	21.773.092	22.228.100	1.169.156	105,55
1	Chi đầu tư phát triển	5.947.196	5.817.196	6.508.100	560.904	109,43
2	Chi thường xuyên	14.489.909	15.942.496	15.255.008	765.099	105,28
3	Chi trả lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	11.400	11.400	18.100	6.700	158,77
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.000	2.000	2.000	0	100,00
5	Dự phòng ngân sách	463.298		444.892	-18.406	96,03
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	145.141			-145.141	0,00
II	Chi các thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	5.761.908	5.761.908	4.050.007	-1.711.901	70,29
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	316.324	316.324		-316.324	0,00
2	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, mục tiêu, nhiệm vụ	4.473.220	4.473.220	777.154	-3.696.066	17,37
3	Chi thực hiện các chế độ, nhiệm vụ, chính sách theo quy định	972.364	972.364	3.272.853	2.300.489	336,59
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		535.723		0	
C	BỘI CHI NSDP	22.656	22.656		-22.656	0,00
D	BỘI THU NSDP	22.700	22.700	16.500	-6.200	72,69
E	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	37.550	37.550	52.500	14.950	139,81
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	0				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	22.700	22.700	52.500	29.800	231,28

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	Dự toán năm 2026	So sánh (1)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	31.500	22.656	36.000	4.500	114,29
I	Vay để bù đắp bội chi	12.900	22.656		-12.900	
II	Vay để trả nợ gốc	18.600		36.000	17.400	193,55



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu mẫu số 16

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Ước TH năm 2025		Dự toán năm 2026		DT 2026/ UTH 2025 (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5/3	8=6/4
	TỔNG THU NSNN	10.367.700	9.415.958	11.580.000	10.643.129	11.405.000	10.631.170	98,49	99,89
I	Thu nội địa	10.052.700	9.415.958	11.080.000	10.643.129	11.132.000	10.631.170	100,47	99,89
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	736.000	736.000	730.000	730.000	765.000	765.000	104,79	104,79
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	339.000	339.000	375.200	375.200	418.000	418.000	111,41	111,41
	- Thuế tài nguyên	4.000	4.000	4.800	4.800	5.000	5.000	104,17	104,17
	- Thuế giá trị gia tăng	393.000	393.000	350.000	350.000	342.000	342.000	97,71	97,71
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	275.000	275.000	330.000	330.000	265.000	265.000	80,30	80,30
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	43.000	43.000	54.500	54.500	55.000	55.000	100,92	100,92
	- Thuế tài nguyên	12.500	12.500	12.500	12.500	13.000	13.000	104,00	104,00
	- Thuế giá trị gia tăng	83.000	83.000	118.000	118.000	72.000	72.000	61,02	61,02
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	136.500	136.500	145.000	145.000	125.000	125.000	86,21	86,21
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	65.000	65.000	130.000	130.000	53.000	53.000	40,77	40,77
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	41.600	41.600	76.000	76.000	32.000	32.000	42,11	42,11
	- Thuế tài nguyên	150	150	130	130	130	130	100,00	100,00
	- Thuế giá trị gia tăng	23.250	23.250	53.870	53.870	20.870	20.870	38,74	38,74

TT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Ước TH năm 2025		Dự toán năm 2026		DT 2026/ UTH 2025 (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5/3	8=6/4
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.321.000	1.321.000	1.870.000	1.870.000	2.262.000	2.262.000	120,96	120,96
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	260.000	260.000	260.000	260.000	285.000	285.000	109,62	109,62
	- Thuế tài nguyên	8.700	8.700	9.600	9.600	9.870	9.870	102,81	102,81
	- Thuế giá trị gia tăng	1.049.600	1.049.600	1.597.700	1.597.700	1.965.130	1.965.130	123,00	123,00
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.700	2.700	2.700	2.700	2.000	2.000	74,07	74,07
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.010.000	1.010.000	1.157.000	1.157.000	1.030.000	1.030.000	89,02	89,02
6	Thuế bảo vệ môi trường	893.000	535.800	535.000	321.000	520.000	312.000	97,20	97,20
-	Thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	535.800	535.800	321.000	321.000	312.000	312.000	97,20	97,20
-	Thu từ hàng hóa nhập khẩu	357.200	0	214.000		208.000		97,20	
7	Lệ phí trước bạ	302.000	302.000	310.000	310.000	310.000	310.000	100,00	100,00
8	Thu phí, lệ phí	155.000	97.700	142.000	91.229	120.000	61.000	84,51	66,86
-	Phí và lệ phí trung ương	57.300	0	50.771		59.000		116	
-	Phí và lệ phí địa phương	97.700	97.700	91.229	91.229	61.000	61.000	67	66,86
	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	22.000	22.000	18.000	18.000	18.000	18.000	100	100,00
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	50	50	24	24	20	20	83,33	83,33
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10.800	10.800	11.800	11.800	14.000	14.000	118,64	118,64
11	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển	90.000	90.000	72.000	72.000	78.000	66.300	108,33	92,08
	Ngân sách địa phương được hưởng					66.300	66.300		
12	Thu tiền sử dụng đất	690.000	690.000	560.000	560.000	550.000	467.500	98,21	83,48
	Ngân sách địa phương được hưởng					467.500	467.500		
13	Thu tiền cho thuê, tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	1.130	1.130	2.022	2.022	900	900	44,51	44,51
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	4.060.000	4.060.000	4.820.000	4.820.000	4.800.000	4.800.000	99,59	99,59

TT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Ước TH năm 2025		Dự toán năm 2026		DT 2026/ UTH 2025 (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5/3	8=6/4
15	Thu khác ngân sách	400.700	185.858	340.074	175.074	320.000	190.000	94,10	108,53
-	Thu khác ngân sách trung ương	214.842		165.000		130.000		78,79	
-	Thu khác ngân sách địa phương	185.858	185.858	175.074	175.074	190.000	190.000	108,53	108,53
	Trong đó: thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	9.200	9.200	4.000	4.000	4.000	4.000	100,00	100,00
16	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	20	20	80	80	80	80	100,00	100,00
17	Thu cổ tức lợi nhuận sau thuế NSDP hưởng 100%	20.700	20.700	45.000	45.000	21.000	21.000	46,67	46,67
18	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	4.300	3.600	7.000	6.600	4.000	3.370	57,14	51,06
-	Cơ quan trung ương cấp	700		400		630		157,50	
-	Cơ quan địa phương cấp	3.600	3.600	6.600	6.600	3.370	3.370	51,06	51,06
19	Thu tiền cấp quyền khai thác vùng biển	18.000	11.300	18.000	11.300	19.000	10.000	105,56	88,50
-	Thu từ giấy phép do cơ quan Trung ương cấp	6.700	0	6.700		9.000		134,33	
-	Thu từ giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	11.300	11.300	11.300	11.300	10.000	10.000	88,50	88,50
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	315.000		500.000		273.000		54,60	
1	Thuế giá trị gia tăng	150.000		275.000		130.600		47,49	
2	Thuế xuất khẩu	90.000		188.420		126.000		66,87	
3	Thuế nhập khẩu	74.800		35.000		15.900		45,43	
4	Thu khác	200		80		100		125,00	
5	Thuế bảo vệ môi trường			1.500		400		26,67	
IV	Thu viện trợ	0	0	0	0	0	0		



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu mẫu số 17

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TỈNH CÀ MAU NĂM 2026 THEO CƠ CẤU CHI

*(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)*

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2026	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2-1</i>	<i>4=2/1</i>
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	26.820.852	26.278.107	-542.745	97,98
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	21.058.944	22.228.100	1.169.156	105,55
I	Chi đầu tư phát triển	5.947.196	6.508.100	560.904	109,43
1.1	Chi đầu tư từ nguồn vốn XDCB tập trung	1.174.540	1.240.600	66.060	105,62
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	4.060.000	4.800.000	740.000	118,23
1.3	Chi đầu tư từ nguồn vay của ngân sách địa phương	22.656		-22.656	0,00
1.4	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	690.000	467.500	-222.500	67,75
II	Chi thường xuyên	14.489.909	15.255.008	765.099	105,28
	<i>Trong đó:</i>				
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	6.087.277	6.450.531	363.254	105,97
2	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	58.813	433.000	374.187	736,23
3	Quốc phòng	399.278	416.530	17.252	104,32
4	An ninh và trật tự an toàn xã hội	181.901	209.596	27.695	115,23
5	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	1.237.021	1.365.499	128.478	110,39
6	Sự nghiệp văn hóa thông tin	167.527	160.990	-6.537	96,10
7	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình	87.328	99.152	11.824	113,54
8	Sự nghiệp thể dục, thể thao	69.773	64.710	-5.063	92,74
9	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	136.082	136.273	191	100,14
10	Các hoạt động kinh tế	2.106.893	1.894.031	-212.862	89,90
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị, MTTQ Việt Nam,...	2.824.113	2.513.210	-310.903	88,99
12	Chi bảo đảm xã hội	844.144	803.638	-40.506	95,20
13	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	289.760	707.848	418.088	244,29
III	Chi trả lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	11.400	18.100	6.700	158,77
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.000	2.000	0	100,00
V	Dự phòng ngân sách	463.298	444.892	-18.406	96,03
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	145.141		-145.141	0,00

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2026	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2-1</i>	<i>4=2/1</i>
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	5.761.908	4.050.007	-1.711.901	70,29
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	316.324	0	-316.324	0,00
II	Chi thực hiện các chương trình, mục tiêu, nhiệm vụ	5.445.584	4.050.007	-1.395.577	74,37
1	Chi đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	233.209	85.000	-148.209	36,45
2	Chi đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	4.240.011	692.154	-3.547.857	16,32
3	Chi thực hiện các chế độ, nhiệm vụ, chính sách theo quy định	972.364	3.272.853	2.300.489	336,59
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				
D	CHI TRẢ NỢ GỐC VAY ĐỊA PHƯƠNG	37.550	52.500	14.950	139,81

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY, TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	Nội dung	Ước TH năm 2025	Dự toán năm 2026	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
A	THU NSDP	10.643.129	10.631.170	-11.959
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP	21.773.092	22.228.100	455.009
C	BỘI THU NSDP	22.700	16.500	-6.200
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP	2.128.626	2.126.234	-2.392
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC			
I	Tổng dư nợ đầu năm	311.113	292.434	-18.679
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay của NSDP (%)	14,62	13,75	-1
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	299.431	284.537	-14.894
3	Vay trong nước khác	11.682	7.897	-3.785
II	Trả nợ gốc vay trong năm	41.335	52.500	11.165
1	Theo nguồn vốn vay	41.335	52.500	11.165
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			0
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	37.550	48.715	11.165
-	Vốn khác	3.785	3.785	0
2	Theo nguồn trả nợ	37.550	52.500	14.950
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			0
-	Bội thu NSDP	22.700	16.500	-6.200
-	Tăng thu, tiết kiệm chi		36.000	36.000
-	Nguồn khác	14.850		-14.850
III	Tổng mức vay trong năm	22.656	36.000	13.344
1	Theo mục đích vay	22.656	36.000	13.344
-	Vay để bù đắp bội chi	22.656		-22.656
-	Vay để trả nợ gốc		36.000	36.000
2	Theo nguồn vay	22.656	0	-22.656
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			0
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	22.656		-22.656
-	Vốn trong nước khác			0
IV	Tổng dư nợ cuối năm	292.434	239.934	-52.500
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay của NSDP (%)	13,74	11,28	-2,45
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			0
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	284.537	235.822	-48.715
3	Vốn khác	7.897	4.112	-3.785
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	11.400	18.100	6.700